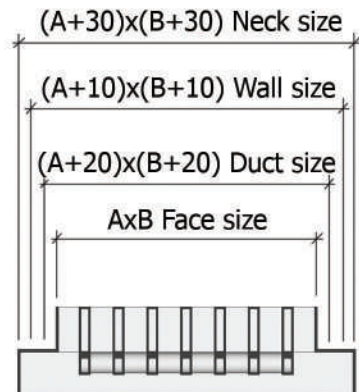


MIỆNG GIÓ DẦU KHUNG

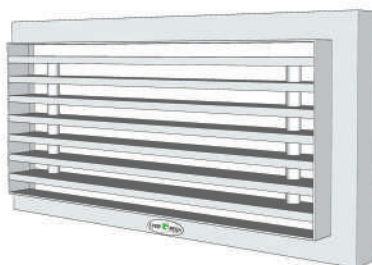
- **Công dụng:**
 - Dùng để cấp gió hoặc hồi gió.
 - Diện tích hữu dụng: 79%.
- **Vị trí lắp đặt:**
 - Gắn trên trần giả, trên tường hoặc vách giạt cấp.
- **Vật liệu:**
 - Nhôm A6063 - T5.
 - Khung: Nhôm định hình dày 1.2mm.
 - Nan: Nhôm định hình dày 1.0mm.
- **Bề mặt:**
 - Sơn tĩnh điện RAL 9010 hoặc theo yêu cầu.
- **Phụ kiện:**
 - Thường lắp với van OBD, lưới lọc G2 và hộp gió.
 - Tháo lắp linh hoạt dễ dàng khung và nan.
- **Kết cấu:**
 - Độ dài tiêu chuẩn: 600mm, 800mm, 1000mm, 1200mm.
 - Có một khung bao ngoài và một lõi bao gồm các thanh nhôm cánh phẳng hình chữ nhật.



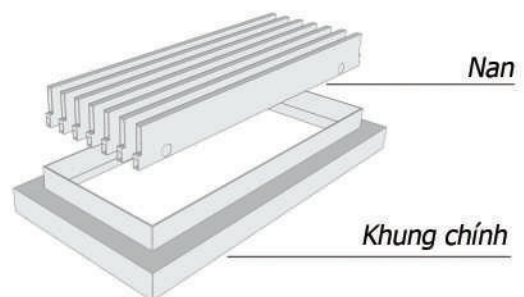
• KÍCH THƯỚC TIÊU CHUẨN

CODE	KT MẶT	KT CỔ	KT HỘP GIÓ	KT LỖ TƯỜNG	VAN ĐCCL	PHIN LỌC
CLB-K	A x B	(A+30) x (B+30)	(A+20) x (B+20)	(A+10) x (B+10)	+OBD	+F

• CHI TIẾT - CẤU TẠO



CODE: CLB-K



Chi tiết nan



Khung chính



Tăng cứng



• CHI TIẾT THÁO LẮP KHUNG - NAN

- Các nan cửa được gác lên khung bởi tăng cứng giữ nan dạng rời hoặc gác trực tiếp 2 đầu nan lên khung, có thể dễ dàng tháo rời nan và khung.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Neck Width (mm)	Neck Vel.(m/s)	1.0	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5
	Tot. Press (mmAq)	0.4	0.6	0.9	1.6	2.2	3.0
45	CMH/M	162	243	324	405	486	567
	Throw (m)	Ceiling	0.3 - 0.3	1.2 - 1.2	2.1 - 2.1	2.7 - 3.0	3.3 - 3.6
		Wall	1.5 - 2.1	2.4 - 3.6	3.3 - 4.8	4.2 - 6.0	5.1 - 6.9
	NC	-	-	21	26	31	35
60	CMH/M	216	324	432	540	648	756
	Throw (m)	Ceiling	0.4 - 0.4	1.7 - 1.7	2.8 - 2.9	3.5 - 3.8	4.4 - 4.7
		Wall	1.9 - 2.6	2.8 - 4.0	4.0 - 5.3	4.9 - 6.5	5.6 - 7.4
	NC	-	-	20	25	30	34
75	CMH/M	270	405	540	675	810	945
	Throw (m)	Ceiling	0.8 - 0.8	2.3 - 2.3	3.4 - 3.5	4.3 - 4.6	5.3 - 5.6
		Wall	2.1 - 3.0	3.4 - 4.6	4.6 - 5.9	5.6 - 7.4	6.6 - 8.2
	NC	-	-	20	25	30	34
90	CMH/M	324	486	648	810	972	1134
	Throw (m)	Ceiling	0.9 - 0.9	2.7 - 2.7	3.9 - 3.9	4.8 - 5.1	6.0 - 6.3
		Wall	2.4 - 3.3	3.9 - 5.1	5.1 - 6.3	6.0 - 7.5	7.5 - 9.0
	NC	-	-	21	26	31	35
105	CMH/M	378	567	756	945	1134	1323
	Throw (m)	Ceiling	1.1 - 1.1	3.0 - 3.0	4.2 - 4.2	5.2 - 5.2	6.5 - 6.8
		Wall	2.8 - 3.7	4.2 - 5.4	5.5 - 6.8	6.5 - 8.0	8.0 - 9.5
	NC	-	-	21	26	31	35
120	CMH/M	432	648	864	1080	1296	1512
	Throw (m)	Ceiling	1.3 - 1.3	3.0 - 3.0	4.4 - 4.4	5.5 - 5.5	6.8 - 6.8
		Wall	3.2 - 4.1	4.4 - 5.6	5.9 - 7.1	6.8 - 8.3	8.3 - 9.8
	NC	-	-	21	26	31	35
135	CMH/M	486	729	972	1215	1458	1701
	Throw (m)	Ceiling	1.5 - 1.5	3.0 - 3.0	4.5 - 4.5	5.5 - 5.5	6.9 - 6.9
		Wall	3.6 - 4.5	4.8 - 6.0	6.0 - 7.2	7.2 - 8.7	8.7 - 10.2
	NC	-	-	22	27	32	36
165	CMH/M	594	891	1188	1485	1782	2079
	Throw (m)	Ceiling	1.8 - 1.8	3.3 - 3.3	4.8 - 4.8	6.1 - 6.1	7.5 - 7.7
		Wall	4.2 - 5.1	5.4 - 6.6	6.6 - 7.8	8.0 - 9.3	9.3 - 10.8
	NC	-	-	22	27	32	36
195	CMH/M	702	1053	1404	1755	2106	2457
	Throw (m)	Ceiling	2.0 - 2.0	3.5 - 3.5	5.0 - 5.0	6.3 - 6.3	7.8 - 7.9
		Wall	4.8 - 5.8	5.9 - 7.1	7.0 - 8.1	8.6 - 9.8	9.8 - 11.2
	NC	-	-	23	28	33	37
225	CMH/M	810	1215	1620	2025	2430	2835
	Throw (m)	Ceiling	2.3 - 2.3	3.8 - 3.8	5.2 - 5.2	6.6 - 6.6	8.0 - 8.0
		Wall	5.5 - 6.5	6.4 - 7.6	7.4 - 8.4	9.2 - 10.3	10.3 - 11.7
	NC	-	-	23	28	33	37
255	CMH/M	918	1377	1836	2295	2754	3213
	Throw (m)	Ceiling	2.6 - 2.6	4.0 - 4.0	5.4 - 5.4	6.9 - 6.9	8.2 - 8.2
		Wall	6.2 - 7.4	7.0 - 8.1	7.9 - 8.8	9.8 - 10.8	10.8 - 12.1
	NC	-	-	24	29	34	38
285	CMH/M	1026	1539	2052	2565	3078	3591
	Throw (m)	Ceiling	2.8 - 2.8	4.2 - 4.2	5.6 - 5.6	7.2 - 7.2	8.3 - 8.3
		Wall	7.1 - 8.3	7.6 - 8.7	8.3 - 9.1	10.5 - 11.3	11.3 - 12.6
	NC	-	-	24	29	34	38
315	CMH/M	1134	1701	2268	2835	3402	3969
	Throw (m)	Ceiling	3.1 - 3.1	4.5 - 4.5	5.9 - 5.9	7.5 - 7.5	8.5 - 8.5
		Wall	8.3 - 9.4	8.3 - 9.3	8.8 - 9.5	11.2 - 11.9	11.9 - 13.1
	NC	-	20	25	30	35	39

- Above performance data is also applicable for RAC with one meter curve length.
- Throw values are based on an entire section one meter long.
- Throw is based on terminal velocities of 0.5 m/s - 0.25 m/s respectively.
- NC value is based on a room absorption of 10 dB, re 10⁻¹² watts.
- Dash (-) in space indicates NC value less than 20.
- For return air application, Negative SP=0.75 x Tot. Press. NC=above plus 5.
- Corrected values for throw and NC value as the length changes.